



**CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN VĨNH SƠN - SÔNG HÌNH**

***VINH SON - SONG HINH HYDRO POWER JOINT STOCK COMPANY***

21 Nguyễn Huệ - Thành phố Qui Nhơn - Tỉnh Bình Định

# **BÁO CÁO QUYẾT TOÁN TỔNG HỢP**

Quý IV Năm 2010

**Nơi Nhận: Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh**

Tel ☎: 056.3892069 Fax: 056.3891975

Email: [hpp\\_vssh@evn.com.vn](mailto:hpp_vssh@evn.com.vn)

Website: [www.vshpc.evn.com.vn](http://www.vshpc.evn.com.vn)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Quý 4 năm 2010

Đơn vị tính: đồng

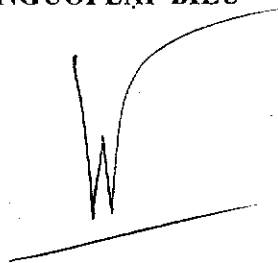
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>1 652 505 725 459</b>	<b>1 157 862 829 588</b>
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		671 424 614 553	195 063 843 016
1. Tiền	111	V.01	18 424 614 553	15 063 843 016
2. Các khoản tương đương tiền	112		653 000 000 000	180 000 000 000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	550 685 326 000	785 685 326 000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		550 685 326 000	785 685 326 000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		388 372 395 788	156 524 636 520
1. Phải thu khách hàng	131		167 736 868 225	112 400 961 906
2. Trả trước cho người bán	132		193 374 537 021	24 137 900 000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	27 260 990 542	19 985 774 614
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV- Hàng tồn kho	140		41 906 769 027	20 525 974 052
1. Hàng tồn kho	141	V.04	49 872 458 537	28 491 663 562
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(7 965 689 510)	(7 965 689 510)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		116 620 091	63 050 000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		36 120 091	18 550 000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		80 500 000	44 500 000
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>1 374 286 125 743</b>	<b>1 420 096 688 193</b>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

1	2	3	4	5
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1 357 481 746 174</b>	<b>1 405 903 837 182</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1 140 227 583 384	1 278 191 492 963
- Nguyên giá	222		2 909 909 769 935	2 904 268 547 729
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1 769 682 186 551)	(1 626 077 054 766)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	217 254 162 790	127 712 344 219
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>14 812 957 192</b>	<b>12 201 428 634</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		5 000 000 000	2 388 471 442
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		9 812 957 192	9 812 957 192
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1 991 422 377</b>	<b>1 991 422 377</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	1 991 422 377	1 991 422 377
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>3 026 791 851 202</b>	<b>2 577 959 517 781</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>598 098 379 835</b>	<b>318 631 260 486</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>263 087 948 033</b>	<b>69 375 919 423</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	183 722 395 805	30 918 252 300
2. Phải trả người bán	312		16 356 464 847	6 835 617 641
3. Người mua trả tiền trước	313		150 573 000	
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	26 869 774 732	19 230 828 497
5. Phải trả người lao động	315		5 010 930 059	3 845 822 662
6. Chi phí phải trả	316	V.17	2 742 506 634	1 199 417 868
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	25 307 454 140	5 223 854 854
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2 927 848 816	2 122 125 601
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327			
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>335 010 431 802</b>	<b>249 255 341 063</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	334 833 684 573	249 066 753 336
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		176 747 229	188 587 727
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>2 428 693 471 367</b>	<b>2 259 328 257 295</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.22	<b>2 426 600 443 960</b>	<b>2 258 001 792 783</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2 062 412 460 000	2 062 412 460 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(47 117 531 962)	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		21 500 000 000	21 500 000 000

1	2	3	4	5
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		26 880 000 000	14 380 000 000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		362 925 515 922	159 709 332 783
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
<b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>2 093 027 407</b>	<b>1 326 464 512</b>
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	433		2 093 027 407	1 326 464 512
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>3 026 791 851 202</b>	<b>2 577 959 517 781</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

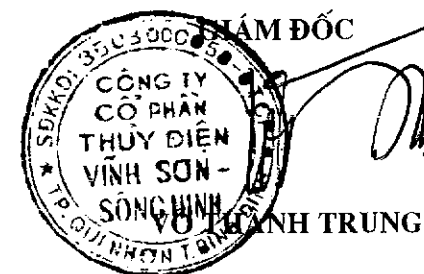


Lê Văn Chương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Huỳnh Công Hà



## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
3.1 Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhận bán hộ				
3.2 Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Vật tư thu hồi				
6. Ngoại tệ các loại				
MAC DUC				
FRAN				
Yen				
DOLA				
Đồng Euro				
Đồng SEK				
7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				
8. Nguồn vốn khấu hao				

NGƯỜI LẬP BIỂU

W

Lê Văn Chương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

H

Huỳnh Công Hà

Lập ngày 15... tháng .Q3. năm 2011

GIÁM ĐỐC



THÀNH TRUNG

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý 4 năm 2010

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	124 432 007 346	177 986 747 965	424 508 110 542	517 563 494 991
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		124 432 007 346	177 986 747 965	424 508 110 542	517 563 494 991
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	46 132 156 699	48 475 410 934	183 823 225 751	184 900 669 469
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		78 299 850 647	129 511 337 031	240 684 884 791	332 662 825 522
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	39 195 180 323	25 786 663 107	113 007 629 723	85 004 633 370
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	710 331 898	13 964 907 816	16 304 198 690	19 279 794 670
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		710 331 898	1 199 417 868	4 359 480 413	6 514 304 722
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3 894 581 775	8 039 309 287	11 302 425 980	14 388 082 480
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		112 890 117 297	133 293 783 035	326 085 889 844	383 999 581 742
11. Thu nhập khác	31		(35 974 844)	439 059 312	157 303 930	494 022 552
12. Chi phí khác	32			393 016 897	3 930 000	394 366 897
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(35 974 844)	46 042 415	153 373 930	99 655 655
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		112 854 142 453	133 339 825 450	326 239 263 774	384 099 237 397
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	9 369 868 389	4 302 767 916	22 260 668 235	13 226 788 513
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		(692 846 225)		(692 846 225)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		103 484 274 064	129 729 903 759	303 978 595 539	371 565 295 109
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Ngày 15.... tháng 03... năm 2011....

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Văn Chương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Huỳnh Công Hà

GIÁM ĐỐC




THÀNH TRUNG



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý 4 năm 2010

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LƯỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
<b>I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>		<i>326 239 263 774</i>	<i>384 099 237 397</i>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ	02		143 278 524 228	151 503 399 103
- Các khoản dự phòng	03			2 771 384 901
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		11 944 718 277	12 681 653 522
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7 767 382 317)	(2 956 557 782)
- Chi phí lãi vay	06		4 359 480 413	6 514 304 722
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>478 054 604 375</b>	<b>554 613 421 863</b>
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(236 100 971 800)	(124 098 567 020)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(21 380 794 975)	(2 464 994 663)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		49 582 410 553	15 932 244 397
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(17 570 091)	6 794 000
- Tiền lãi vay đã trả	13		(947 642 915)	(124 844 235)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(13 226 788 513)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		80 516 632 515	(232 290 870 671)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>336 479 879 149</b>	<b>211 573 183 671</b>

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
<b>II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(161 675 901 421)	(43 559 336 298)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			13 850 000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2 611 528 558)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		54 143 979 587	28 012 840 197
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(110 143 450 392)</b>	<b>(15 532 646 101)</b>
<b>III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21	(47 117 531 962)	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		318 573 946 928	55 172 015 125
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(21 332 072 186)	(104 137 769 859)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(100 000 000)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>250 024 342 780</b>	<b>(48 965 754 734)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>476 360 771 537</b>	<b>147 074 782 836</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>195 063 843 016</b>	<b>47 989 060 180</b>
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>29</b>	<b>671 424 614 553</b>	<b>195 063 843 016</b>

Lập ngày 15... tháng ...03... năm 2011...

NGƯỜI LẬP BIỂU



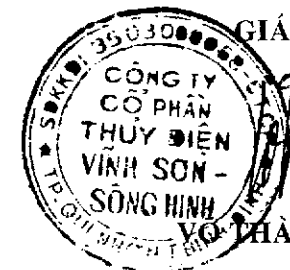
Lê Văn Chương

B03\_DN - Lưu chuyển tiền tệ theo quyết định 5

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Huỳnh Công Hà



GIÁM ĐỐC



Võ Thành Trung

Đơn vị báo cáo: C.ty CP TĐ Vinh Sơn - Sông Hình

Địa chỉ:

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2010

### I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty CP thủy điện Vinh Sơn - Sông Hình là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước tiến thân là Nhà máy thủy điện Vinh Sơn - Sông Hình. Trước khi chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần nhà máy là đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng công ty điện lực Việt Nam. Theo điều lệ Công ty đã được đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 29/04/2005. Công ty chính thức bắt đầu hoạt động từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, tức là ngày 04/05/2005. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 35.03.000058 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 04/05/05. Đăng ký lần đầu, ngày 04 tháng 05 năm 2005. Đăng ký thay đổi lần thứ nhất, ngày 27 tháng 11 năm 2007. Đăng ký thay đổi lần thứ hai, ngày 29 tháng 8 năm 2008. Đăng ký thay đổi lần thứ ba, ngày 28 tháng 4 năm 2009. Đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 29 tháng 12 năm 2009. Cổ đông chính của Công ty là Tập đoàn điện lực Việt Nam ( Chiếm 30.5% vốn điều lệ) và Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước SCIC ( chiếm 24% Vốn điều lệ) các cổ đông còn lại chủ yếu là cổ đông ngoài và công nhân viên của Công ty ( Chiếm 45.5% vốn điều lệ)

2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh điện năng. Dịch vụ quản lý vận hành, bảo dưỡng các nhà máy thủy điện. Tư vấn quản lý dự án và giám sát thi công các dự án nhà máy thủy điện. Tư vấn thiết kế công trình thủy lợi, giao thông và thủy điện; Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi và giao thông. Thí nghiệm điện. Kinh doanh vật tư, thiết bị trong lĩnh vực thủy điện. Đầu tư xây dựng các dự án điện. Kinh doanh bất động sản.

3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh điện năng. Dịch vụ quản lý vận hành, bảo dưỡng các nhà máy thủy điện. Tư vấn quản lý dự án và giám sát thi công các dự án nhà máy thủy điện. Tư vấn thiết kế công trình thủy lợi, giao thông và thủy điện; Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi và giao thông. Thí nghiệm điện. Kinh doanh vật tư, thiết bị trong lĩnh vực thủy điện. Đầu tư xây dựng các dự án điện. Kinh doanh bất động sản.

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

### II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng

### III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Theo chế độ kế toán của Bộ tài Chính

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty chấp hành tuyệt đối đầy đủ các chế độ Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể

3- Hình thức kế toán áp dụng: Sổ nhật ký chứng từ áp dụng phần mềm FMIS của Tổng công ty điện lực Việt Nam

### IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký cược ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh toán cao.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các dòng tiền khác ra dòng tiền sử dụng trong kế toán.

## 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc và giá hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.*

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): *Kê khai thường xuyên*

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

## 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.*

*Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.*

*Nguyên giá TSCĐ hữu hình do tự làm tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt chạy thử.*

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng áp dụng theo QĐ 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 với thời gian như sau.*

- Nhà cửa vật kiến trúc: 20-50 năm

- Máy móc thiết bị: 8-15 năm

- Phương tiện vận tải thiết bị truyền dẫn: 5-10 năm

- Thiết bị văn phòng: 5-10 năm

## 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

## 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

## 6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: *Lãi tiền vay của khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua, xây dựng hay sản xuất những tài sản cần một thời gian tưong đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.*

*Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.*

- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

## 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: *Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.*

- Chi phí khác:

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, sử dụng phương pháp tương ứng theo quy định kế toán hiện hành

- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

-

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

-

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

- Doanh thu hoạt động tài chính:

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

**V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1- Tiền		
- Tiền mặt	294 458 690	150 348 918
- Tiền gửi ngân hàng	18 130 155 863	14 913 494 098
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	653 000 000 000	180 000 000 000
<b>Cộng</b>	<b>671 424 614 553</b>	<b>195 063 843 016</b>
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	550 685 326 000	785 685 326 000
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		

## 2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

### a - Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

### b - Trái phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Giá trị cuối năm	Giá trị đầu năm
- Đầu tư ngắn hạn khác	550 685 326 000	785 685 326 000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	27 260 990 542	19 985 774 614
<b>Cộng</b>	<b>27 260 990 542</b>	<b>19 985 774 614</b>
4- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	49 693 450 491	27 652 793 979
- Công cụ, dụng cụ		3 230 000
- Chi phí SX, KD dở dang	179 008 046	835 639 583
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>49 872 458 537</b>	<b>28 491 663 562</b>

\* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

\* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:

\* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
----------	---------	---------

5- Thuế phải thu và các khoản phải thu nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản khác phải thu nhà nước		
<b>Cộng</b>		
6- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
<b>Cộng</b>		
7- Phải thu dài hạn khác		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
<b>Cộng</b>		

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	2 046 894 363 232	827 202 625 098	23 342 383 475	6 829 175 924		2 904 268 547 729
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm	1 591 689 003	1 282 948 992	1 600 000 000	1 312 879 338		5 787 517 333
- Lũy kế mua từ đầu năm		1 282 948 992	1 600 000 000	1 166 584 211		4 049 533 203
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1 591 689 003					1 591 689 003
- Lũy kế tăng khác				146 295 127		146 295 127
3. Lũy kế giảm từ đầu năm		146 295 127				146 295 127
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Lũy kế giảm khác		146 295 127				146 295 127
4. Số dư cuối kỳ	2 048 486 052 235	828 339 278 963	24 942 383 475	8 142 055 262		2 909 909 769 935
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	910 917 968 612	695 895 704 789	17 971 830 935	1 291 550 430		1 626 077 054 766
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	68 248 573 622	73 946 573 431	904 543 227	178 833 948		143 278 524 228
- Lũy kế tăng khác			260 988 199	65 619 358		326 607 557
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Lũy kế giảm khác						
- Số dư cuối kỳ	979 166 542 234	769 842 278 220	19 137 362 361	1 536 003 736		1 769 682 186 551
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	1 135 976 394 620	131 306 920 309	5 370 552 540	5 537 625 494		1 278 191 492 963

- Tại ngày cuối kỳ	1 069 319 510 001	58 497 000 743	5 805 021 114	6 606 051 526	1 140 227 583 384
--------------------	-------------------	----------------	---------------	---------------	-------------------

- \* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:
- \* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- \* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:
- \* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê TC							
Số dư đầu năm							
- Lũy kế thuê tài chính từ đầu năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
Số dư cuối kỳ							
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
Số dư cuối kỳ							
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm								
- Lũy kế mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								



- Lũy kế tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Lũy kế giảm khác								
Số dư cuối kỳ								
II. Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm								
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Lũy kế giảm khác								
Số dư cuối kỳ								
III. Giá trị còn lại của TSCĐVH								
- Tại ngày đầu năm								
- Tại ngày cuối năm								

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 TSCĐ vô hình:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Chi phí XD CB dở dang	217 254 162 790	127 712 344 219
Trong đó những công trình lớn gồm:		

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 Bất động sản đầu tư:

### 13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a - Đầu tư vào công ty con (chi tiết cổ phiếu của từng công ty con)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

c - Đầu tư dài hạn khác

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

Đầu tư cổ phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư cổ phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư trái phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư trái phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Cho vay dài hạn				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Cho vay dài hạn				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư dài hạn khác				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư dài hạn khác				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
14- Chi phí trả trước dài hạn		

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Trong đó:		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí trả trước dài hạn khác		
15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn		
- Vay dài hạn đến hạn trả	183 722 395 805	30 918 252 300
<b>Cộng</b>	<b>183 722 395 805</b>	<b>30 918 252 300</b>
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế GTGT	1 576 375 113	4 074 906 740
- Thuế tiêu thu đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	22 260 668 235	13 226 788 513
- Thuế tài nguyên	2 071 108 848	1 813 656 868
- Thuế nhà đất	249 000 000	
- Tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	712 622 536	115 476 376
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
<b>Cộng</b>	<b>26 869 774 732</b>	<b>19 230 828 497</b>
17- Chi phí phải trả		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Lãi vay phải trả	2 742 506 634	1 199 417 868
- Chi phí phải trả khác		
<b>Cộng</b>	<b>2 742 506 634</b>	<b>1 199 417 868</b>
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm xã hội		
- Kinh phí công đoàn	49 208 440	
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	25 258 245 700	5 223 854 854
<b>Cộng</b>	<b>25 307 454 140</b>	<b>5 223 854 854</b>

19- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
<b>Cộng</b>		
20- Các khoản vay và nợ dài hạn		
a - Vay dài hạn	334 833 684 573	249 066 753 336
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
<b>Cộng</b>	<b>334 833 684 573</b>	<b>249 066 753 336</b>

\* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi:

\* Thời hạn thanh toán trái phiếu:

c- Các khoản nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Quý này năm nay			Quý này năm trước		
	Tổng khoản T. toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản T. toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1 991 422 377	1 991 422 377
Trong đó:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Trong đó:		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước						
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước						
Số dư đầu năm nay	2 062 412 460 000					11 944 718 277
- Lũy kế tăng vốn trong năm						
- Lợi nhuận tăng trong năm						
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ				47 117 531 962		11 944 718 277
Số dư cuối kỳ	2 062 412 460 000			(47 117 531 962)		

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước						
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước						
Số dư đầu năm nay	21 500 000 000	14 380 000 000		159 709 332 783		2 258 001 792 783
- Lũy kế tăng vốn trong năm		12 500 000 000		498 671 227 978		523 115 946 255
- Lợi nhuận tăng trong năm						
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ				295 455 044 839		354 517 295 078
Số dư cuối kỳ	21 500 000 000	26 880 000 000		362 925 515 922		2 426 600 443 960

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
----------	---------	---------

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
<b>Cộng</b>		

\* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

\* Số lượng cổ phiếu quỹ

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	2 062 412 460 000	1 374 942 580 000
+ Vốn góp lũy kế tăng trong kỳ		687 469 880 000
+ Vốn góp lũy kế giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	2 062 412 460 000	2 062 412 460 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
đ- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số liệu cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu:

f- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	21 500 000 000	21 500 000 000
- Quỹ dự phòng tài chính	26 880 000 000	14 380 000 000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
23- Nguồn kinh phí		
- Lũy kế nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
- Lũy kế chi sự nghiệp trong kỳ		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
24 a - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
b - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		

**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	424 508 110 542	517 563 494 991
+ Doanh thu bán hàng	424 448 110 542	516 645 504 400
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	60 000 000	917 990 591
Trong đó:		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu được ghi nhập cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
<b>27- Doanh thu thuần</b>	<b>424 508 110 542</b>	<b>465 833 911 451</b>
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	424 448 110 542	516 645 504 400
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	60 000 000	917 990 591
<b>28- Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	183 160 258 131	184 327 630 087
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	662 967 620	573 039 382
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
<b>Cộng</b>	<b>183 823 225 751</b>	<b>184 900 669 469</b>
<b>29- Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	105 193 497 700	82 012 116 944
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	7 814 132 023	2 908 680 000
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		83 836 426
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu HĐ tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>113 007 629 723</b>	<b>85 004 633 370</b>
<b>30- Chi phí tài chính</b>		
- Chi phí lãi tiền vay	4 359 480 413	6 514 304 722
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	11 944 718 277	12 765 489 948



Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>16 304 198 690</b>	<b>19 279 794 670</b>
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22 260 668 235	13 226 788 513
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(692 846 225)
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2 221 805 064	2 108 140 799
- Chi phí nhân công	15 797 271 509	12 083 203 487
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	143 278 524 228	151 503 399 103
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4 104 664 973	4 688 400 092
- Chi phí khác bằng tiền	29 025 184 420	28 212 544 295
<b>Cộng</b>	<b>194 427 450 194</b>	<b>198 595 687 776</b>

### VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

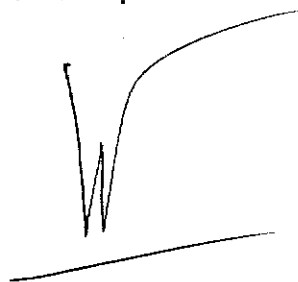
Chỉ tiêu	LKĐN đến cuối quý này năm nay	LKĐN đến cuối quý này năm trước
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;- Số tiền và các khoản tương đương thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

## VII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan:
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 Báo cáo bộ phận(2):
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác. (3):

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Văn Chương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Huỳnh Công Hà

Lập ngày 15... tháng 03... năm 2011...

